

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH ĐẮK LẮK**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2019/HC -PT

Ngày: 26 - 9 - 2019

V/v Kiện quyết định hành chính  
trong lĩnh vực quản lý thuế

**NHÂN DANH**

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Nguyễn Duy Thuần.

*Các thẩm phán:* 1. Bà Nguyễn Thị Hằng

2. Bà Lê Thị Tùng

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Duy Nguyên – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk tham gia phiên tòa** Bà Trần Thị Xuân Linh Byă - Kiểm sát viên .

Ngày 26 tháng 9 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đắk Lắk, xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 07/2019/TLPT-HC ngày 21/8/2019 về việc “Kiện quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý thuế”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số: 03/2019/HC-ST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đắk Lắk bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 08/2019/QĐPT-HC ngày 22/8/2019 giữa các đương sự:

**1. Người khởi kiện:** Ông Phạm Văn H; địa chỉ: 359 LD, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền của ông H:* Ông Đỗ Anh T; địa chỉ: 06, liên gia 31, buôn Đ, xã Ê, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

**2. Người bị kiện:** Chi cục Thuế, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Phạm Thái V – Chức vụ: Phó chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk; địa chỉ: 90 N, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

**3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

*Người đại diện theo ủy quyền:* Ông Nguyễn Tấn L – Chức vụ: Trưởng bộ phận đăng ký thông kê; địa chỉ: 01 A, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

3.2. Bà Vũ Thị M; địa chỉ: 359 LD, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk.

*Người đại diện theo ủy quyền của bà M:* Ông Đỗ Anh T; địa chỉ: 06, liên gia 31, buôn Đ, xã Ê, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk – có đơn xin xét xử vắng mặt.

**4. Người kháng cáo:** Người khởi kiện ông Phạm Văn H.

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

*Theo đơn khởi kiện ngày 12/9/2018 của ông Phạm Văn H và quá trình tham gia tố tụng, tại phiên tòa đại diện theo ủy quyền của người khởi kiện trình bày:*

Vào ngày 23/02/1993 hai vợ chồng ông H, bà M có nhận chuyển nhượng đất vườn ao với diện tích 90m<sup>2</sup> của ông Nguyễn Văn S và hai vợ chồng ông H, bà M đã xây nhà ở ổn định trước 15/10/1993. Đất này có nguồn gốc nhận chuyển nhượng của ông S và đất ông S được trường Cao đẳng sư phạm B thanh lý số tiền 8.605,32 đồng thể hiện theo biên lai nộp tiền ngày 01/10/1986. Nhưng đến ngày 01/6/2018 gia đình ông H đi làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Chi cục thuế thành phố B ký ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0025045-TB-CCT ngày 24/7/2018 của Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xác định nghĩa vụ tài chính 50% với số tiền 342.900.000 đồng phải nộp tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, diện tích 76,2 m<sup>2</sup>. Với lý do đất không có giấy tờ theo khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 là không xem xét toàn diện hồ sơ đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2018 tại Mục 3 thửa đất đăng ký và tại phần II Mục 1 xác nhận nội dung kê khai so với hiện trạng là đúng do UBND phường ET ký. Do không đồng ý với cách tính thuế nên ông H đã làm đơn khiếu nại và đã được chi cục trưởng chi Cục thuế thành phố B trả lời khiếu nại và không

chấp nhận đơn khiếu nại của ông Phạm Văn H theo Quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk

Như vậy, xét theo quy định của pháp luật thì Quyết định số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Văn H là không công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 8/8/2018 của ông Phạm Văn H và yêu cầu ông Phạm Văn H phải nộp tiền sử dụng đất theo Thông báo nộp tiền sử dụng đất số: LTB1860501-TK0025045-TB-CCT ngày 24/7/2018 của Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk xác định nghĩa vụ tài chính 50% với số tiền 342.900.000 đồng tại thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, diện tích 76,2 m<sup>2</sup> với lý do đất không có giấy tờ theo khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013 là không xem xét toàn diện hồ sơ đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ngày 01/6/2018 tại Mục 3 thửa đất đăng ký và tại phần II mục 1 xác nhận nội dung kê khai so với hiện trạng là đúng do UBND phường ET ký.

Vì vậy, việc Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B ký Quyết định số: 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Văn H không công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 08/8/2018 của ông Phạm Văn H và yêu cầu ông Phạm Văn H phải nộp tiền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông H, bà M được pháp luật bảo vệ vì thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, Diện tích 76,2m<sup>2</sup> có giấy tờ theo khoản đ, d Điều 100 Luật đất đai năm 2013 có nguồn gốc đất vườn ao và ở trước năm 15/10/1993 là phù hợp với quy định của pháp luật. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thuộc đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

*Đại diện theo ủy quyền của người bị kiện trình bày:*

Vào ngày 09/8/2018 Chi cục thuế thành phố B có nhận được đơn khiếu nại của ông Phạm Văn H về việc thông báo nộp tiền sử dụng đất, sau khi nhận được đơn khiếu nại vào ngày 13/8/2018 và ngày 15/8/2018 chi cục thuế thành phố B đã gửi phiếu lấy ý kiến số 2910/CCT-KTNB và phiếu lấy ý kiến số 2978/CCT-KTNB

cho văn phòng đăng ký sử dụng đất thành phố B. Sau đó, Căn cứ vào công văn 1233/CNBMT-ĐKTK ngày 20/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B xác định lại nguồn gốc đất của ông Phạm Văn H như sau:

Nguồn gốc đất: năm 1986 Trường Cao đẳng Đ cấp cho ông Nguyễn Văn S lô đất để ở và làm kinh tế vườn. Tháng 3 năm 1993 ông S chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Phạm Văn H, cuối năm 1993 ông H làm nhà và đầu năm 1994 ông H chuyển về ở trên căn nhà này và sử dụng ổn định cho đến nay. Tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư do UBND phường lập thì thời điểm sử dụng vào mục đích đất ở đối với thửa đất trên của ông Phạm Văn H là năm 1994. Vì vậy, căn cứ vào công văn 1233/CNBMT-ĐKTK ngày 20/8/2018 của Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B xác định tiền thuê sử dụng đất và thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0025045-TB-CCT ngày 24/7/2018 của Chi cục thuế thành phố B, tỉnh Đắk Lắk là đúng với quy định của pháp luật.

*Những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trình bày:*

- Ý kiến của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B:

Ngày 27/6/2018 Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B nhận được hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, thửa đất tọa lạc phường ET, thành phố B của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M, hồ sơ gồm có: Đơn đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M ký ngày 01/6/2018 và được UBND phường ET ký xác nhận ngày 27/6/2018; Danh sách công khai hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M đối với thửa đất trên; Biên bản xác định ranh giới, mốc giới sử dụng đất và trích lục bản đồ địa chính đối với thửa đất số 08, tờ bản đồ số 22, thửa đất tọa lạc tại phường ET, thành phố B của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M; Phiếu lấy ý kiến khu dân cư về nguồn gốc và thời điểm sử dụng đối với thửa đất trên của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M do UBND phường ET lập ngày 11/6/2018; Giấy sang nhượng đất vườn của ông Nguyễn Văn S cho ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M được UBND xã ET (Nay là phường ET) xác nhận ngày 02/3/1993; Giấy cam kết hạn mức đất ở của ông Phạm

Văn H ký ngày 01/6/2018; Biên lai thu thuê nhà đất của ông Phạm Văn H ngày 25/6/2004; Tờ khai tiền sử dụng đất và tờ khai lệ phí trước bạ của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M.

Nguồn gốc đất: năm 1986 Trường Cao đẳng Đ cấp cho ông Nguyễn Văn S lô đất để ở và làm kinh tế vườn. Tháng 3 năm 1993 ông S chuyển nhượng một phần diện tích đất cho ông Phạm Văn H, cuối năm 1993 ông H làm nhà và đầu năm 1994 ông H chuyển về ở trên căn nhà này và sử dụng ổn định cho đến nay. Tại phiếu lấy ý kiến khu dân cư do UBND phường lập thì thời điểm sử dụng vào mục đích đất ở đối với thửa đất trên của ông Phạm Văn H là năm 1994.

Căn cứ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất: Căn cứ khoản 2 mục 5 Nghị Quyết định số 201/CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng Bộ trưởng về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường quản lý ruộng đất trong cả nước; căn cứ khoản 1, 3 Điều 23 Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ về việc quy định chi tiết thi hành một số điều Luật đất đai; căn cứ điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ về việc quy định về thu tiền sử dụng đất.

Như vậy, căn cứ nguồn gốc đất và các quy định trên Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B lập phiếu chuyển thông tin để xác định nghĩa vụ tài chính với diện tích phải nộp tiền sử dụng đất là 76,2 m<sup>2</sup> đất ở và được xác định trong hạn mức đất ở đối với thửa đất trên của ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M là đúng quy định hiện hành.

- Đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Vũ Thị M là ông Đỗ Anh T trình bày: Bà M thống nhất nội dung khởi kiện của người khởi kiện và không bổ sung thêm ý kiến gì. Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B ký Quyết định số: 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 về việc giải quyết khiếu nại lần đầu của ông Phạm Văn H không công nhận nội dung đơn khiếu nại đề ngày 8/8/2018 của ông Phạm Văn H và yêu cầu ông Phạm văn H phải nộp tiền sử dụng đất là không đúng quy định của pháp luật, đã xâm phạm đến quyền lợi ích hợp pháp của hộ gia đình ông H, bà M được pháp luật bảo vệ vì thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, Diện tích 76,2m<sup>2</sup> có giấy tờ theo khoản đ, d Điều 100 Luật đất đai năm 2013

có nguồn gốc đất vườn ao và ở trước năm 15/10/1993 là phù hợp với quy định của pháp luật. Khi được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì thuộc đối tượng không phải nộp tiền sử dụng đất theo khoản 1 Điều 100 Luật đất đai năm 2013.

**Tại bản án số 03/2019/HCST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B đã quyết định:**

Áp dụng Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 193, Điều 194, Điều 195 và Điều 206 của Bộ luật tố tụng Hành chính;

Áp dụng điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất.

Áp dụng khoản 1, 2, 3 mục I Nghị định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

Áp dụng nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc: Yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng chi cục Thuế thành phố B.

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí và quyền kháng cáo cho các đương sự.

Ngày 28/6/2019, ông Phạm Văn H làm đơn kháng cáo với nội dung: Việc ông xin cấp GCN QSD đất đối với thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22, diện tích 76,2 m<sup>2</sup> nhận sang nhượng ngày 23/02/1993 có nguồn gốc từ đất thanh lý của Trường cao đẳng sư phạm B nên theo quy định tại Luật đất đai năm 2013 thì khi gia đình ông xin cấp GCN QSD đất không phải đóng thuế sử dụng đất. Vì vậy, ông đề nghị cấp phúc thẩm tuyên hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng chi cục Thuế thành phố B.

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đắk Lắk phát biểu quan điểm:

- Về tố tụng: Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử và các đương sự thực hiện đúng quy định của luật tố tụng hành chính. Do

các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt nên đề nghị Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật tố tụng hành chính không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện, giữ nguyên nội dung bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Tại phiên tòa phúc thẩm, các đương sự có đơn xin xét xử vắng mặt, vì vậy, căn cứ khoản 4 Điều 225 Luật Tố tụng Hành chính, Tòa án vẫn tiến hành xét xử vụ án.

Căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu được thu thập có trong hồ sơ vụ án, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử phúc thẩm nhận định:

[1] Xét đơn khởi kiện và đơn kháng cáo của ông Phạm Văn H về yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng chi cục Thuế thành phố B, thấy rằng:

[1.1] Qua các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án và lời trình bày của ông H, bà M thì có thể xác định được nguồn gốc thửa đất của ông H, bà M nguyên là của ông S (là giảng viên của trường Cao đẳng Đ) được Trường Cao đẳng Đ (Trước đây là trường Cao đẳng sư phạm B) giao với tổng diện tích là 712 m<sup>2</sup> trong đó có một phần đất có diện tích là 45m<sup>2</sup> có nhà ở trên đất được Trường Cao đẳng sư phạm Đ bán thanh lý với giá là 10.123,92 (Mười nghìn một trăm hai mươi ba đồng chín hào hai) diện tích còn lại là đất vườn được Trường Cao đẳng Đ giao để canh tác và làm kinh tế. Do đó, phần đất của ông Phạm Văn H nhận sang nhượng từ ông S là phần đất vườn do Trường Cao đẳng Đ giao cho ông S, trong giấy sang nhượng đất được xác lập vào ngày 23/02/1993 cũng thể hiện đất ông H được nhận sang nhượng từ ông S là phần đất có hoa màu 90m<sup>2</sup>. Tuy nhiên, theo quy định tại khoản 1,2,3 Mục I và khoản 2 Mục V Nghị định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước thì: *Thẩm quyền giao đất để sử dụng từ 2 héc ta trở xuống hoặc phải di dân từ 20 hộ trở xuống do Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc*

*Trung ương quyết định.* Như vậy, vào năm 1986 Trường Cao đẳng Đ không có thẩm quyền giao đất cho hộ gia đình, cá nhân. Do đó, trường hợp ông Nguyễn Văn S thuộc trường hợp giao đất để sử dụng không đúng thẩm quyền.

[1.2] Mặt khác, đến ngày 27/6/2018 ông H mới nộp hồ sơ xin cấp GCN QSD đất lần đầu tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố B đối với thửa đất nhận chuyển nhượng của ông S (Thửa đất số 07, tờ bản đồ số 22, địa chỉ số 359 LD, phường ET, thành phố B, tỉnh Đắk Lắk) với diện tích đất 76,2m<sup>2</sup> đất ở. Cho nên, việc cấp GCN QSD đất và thu tiền sử dụng đất khi công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình ông H được áp dụng theo quy định của Luật đất đai 2013 và các văn bản hướng dẫn áp dụng Luật đất đai 2013. Bên cạnh đó, ông H không cung cấp được các tài liệu, chứng cứ để chứng minh cho việc ông H đã nộp tiền để được sử dụng đất mà ông H chỉ cung cấp được các hóa đơn thu thuế nhà, đất từ năm 2004.

[1.3] Căn cứ vào hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông Phạm Văn H do Chi nhánh văn phòng đăng ký đất đai thành phố B cung cấp và quá trình xác minh tại địa phương thể hiện ông H không có các loại giấy tờ chứng minh nguồn gốc đất sử dụng ổn định trước ngày 15/10/1993 mà chỉ có căn cứ để xác định: Vào tháng 3 năm 1993 ông Phạm Văn H và bà Vũ Thị M có nhận sang nhượng đất ao vườn của ông Nguyễn Văn S với diện tích là 90 m<sup>2</sup>, khi nhận sang nhượng đất từ ông S các bên chỉ viết giấy tay và đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật. Sau khi nhận sang nhượng từ ông S thì đến cuối năm 1993 ông H xây nhà và đến đầu năm 1994 ông H bắt đầu về ở.

Từ phân tích tại mục [1.1], [1.2] và [1.3] có thể xác định: Hộ gia đình ông H thuộc trường hợp công nhận quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân đối với đất ở có nguồn gốc được giao không đúng thẩm quyền trước ngày 01/7/2004 và đã sử dụng đất có nhà ở ổn định từ ngày 15/10/1993 đến trước ngày 01/7/2004, không có giấy tờ chứng minh đã nộp tiền để được sử dụng đất. Do đó, việc thu tiền sử dụng đất khi cấp GCN QSD đất cho ông H được thực hiện theo điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ, theo đó hộ ông H phải nộp 50% tiền sử dụng đất theo giá đất ở đối với phần diện tích đất trong hạn mức giao đất ở tại địa phương theo giá đất quy định tại Bảng giá đất tại thời điểm có quyết

định công nhận quyền sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Hộ ông H xin công nhận 76,2m<sup>2</sup> đất ở là trong hạn mức giao đất ở tại địa phương. Chính vì vậy, Chi cục thuế thành phố B căn cứ vào quyết định số 43/2014/QĐ-UBND ngày 22/12/2014 của UBND tỉnh Đắk Lắk “về ban hành quy định giá các loại đất trên địa bàn các huyện, thị xã và thành phố của tỉnh năm 2015” để ban hành thông báo nộp tiền sử dụng đất số LTB1860501-TK0025045-TB-CCT ngày 24/7/2018 đối với diện tích đất 76,2 m<sup>2</sup>, thuộc thửa đất số 7, tờ bản đồ số 22 để xác định nghĩa vụ tài chính là 50% với số tiền 342.900.000 đồng là đúng quy định pháp luật. Từ đó, quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng Chi cục thuế thành phố B về việc giải quyết khiếu nại lần đầu và không chấp nhận đơn khiếu nại của ông Phạm Văn H là có căn cứ đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử phúc thẩm không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu khởi kiện cũng như yêu cầu kháng cáo của ông Phạm Văn H mà cần giữ nguyên án sơ thẩm là phù hợp.

[4] Về án phí: Do không được chấp nhận đơn kháng cáo nên ông Phạm Văn H phải chịu án phí hành chính phúc thẩm.

[5] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị và không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hiệu kháng cáo, kháng nghị.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

[1] Căn cứ vào khoản 1 Điều 241; khoản 1 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của người khởi kiện ông Phạm Văn H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm số 03/2019/HCST ngày 28/6/2019 của Tòa án nhân dân thành phố B.

Áp dụng Điều 30, khoản 1 Điều 31, điểm a khoản 3 Điều 116; Điều 193, Điều 194, Điều 195 và Điều 206 của Bộ luật tố tụng Hành chính; điểm c khoản 1 Điều 8 Nghị định số 45/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 quy định về thu tiền sử dụng đất; khoản 1, 2, 3 mục I, khoản 2 mục V của Nghị định 201-CP ngày 01/7/1980 của Hội

đồng chính phủ về việc thống nhất quản lý ruộng đất và tăng cường công tác quản lý ruộng đất trong cả nước.

**Tuyên xử:** Bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Văn H về việc: Yêu cầu hủy quyết định giải quyết khiếu nại số 6305/QĐ-CCT ngày 10/9/2018 của Chi cục trưởng chi cục Thuế thành phố B.

[2] Về án phí hành chính phúc thẩm: Ông Phạm Văn H phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ 300.000đ tạm ứng án phí hành chính phúc thẩm theo biên lai số AA/2017/0001928 ngày 08/7/2019 do ông Đỗ Anh T nộp thay tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B.

[3] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

**Nơi nhận:**

- TANDTC;
- TANDCC;
- VKSND tỉnh Đắk Lắk;
- TAND Tp. B;
- CCTHA Tp. B;
- Dương sự;
- Lưu Vp; lưu HS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**(đã ký)**

**Nguyễn Duy Thuấn**